CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Sợi Phú Bài

Ngày 31/03/2024	15,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.2%	-	-

DT thuần
Q1/24
325
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.0| 10.5%

LN thuần
Q1/24
4.33
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.47| 480%

LN sau thuế
Q1/24
4.43
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.28| 621%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
3.9%

ROE (TTM)
Q1/24

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	200
Số lượng CPLH (CP)	13,300,087
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,480
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.70
EPS	
P/E	

DT thuần
2023
1,232
tỷ VNĐ
YoY: ▼122| -9.1%

LN thuần
2023
-36.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼48.5| -411%

LN sau thuế
2023
-39.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼49.2| -511%

Cơ cấu sở hữu

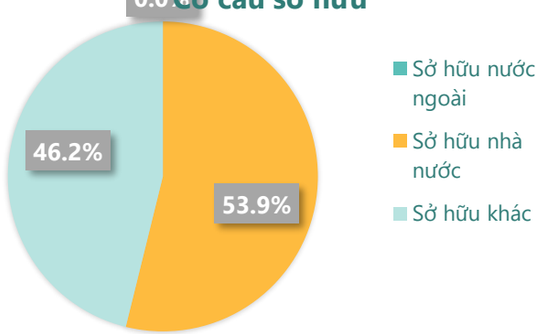

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

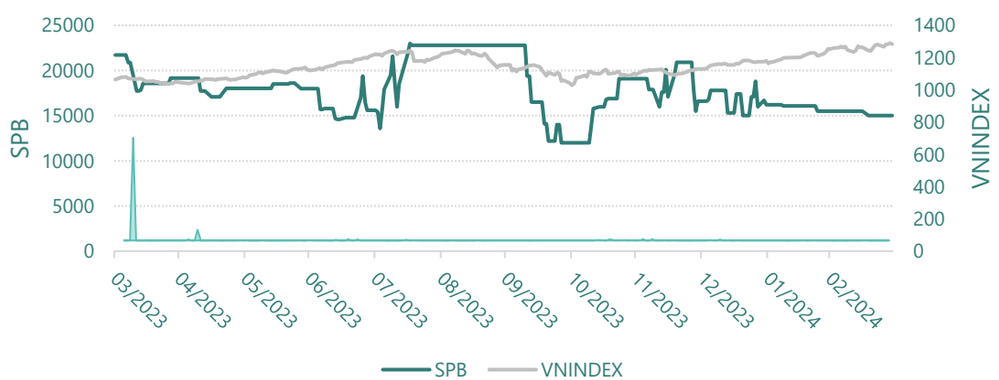

Cơ cấu cổ đông

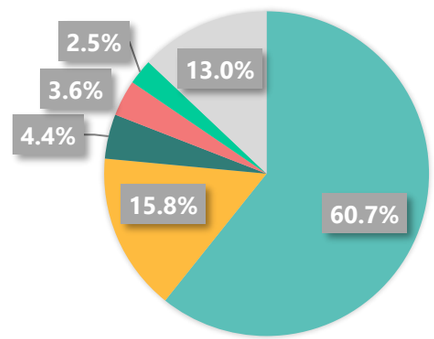

- Tập đoàn Dệt may Việt Nam
- CTCP Lương thực Vật tư Nông nghiệp Nghệ An
- CTCP Dệt May Huế
- Bùi Nguyên Tiến
- Trần Thị Kim Chi (Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

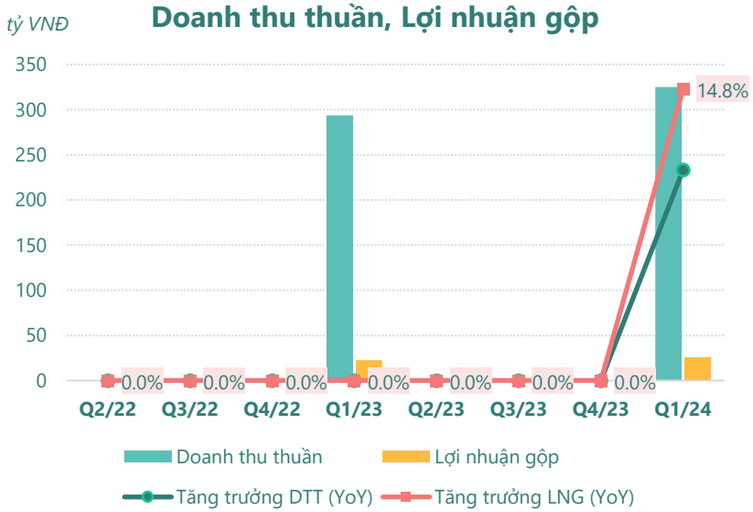

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

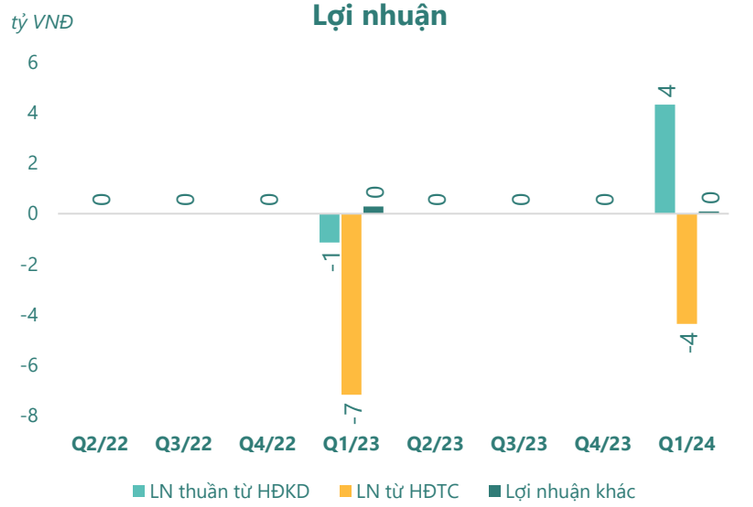

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

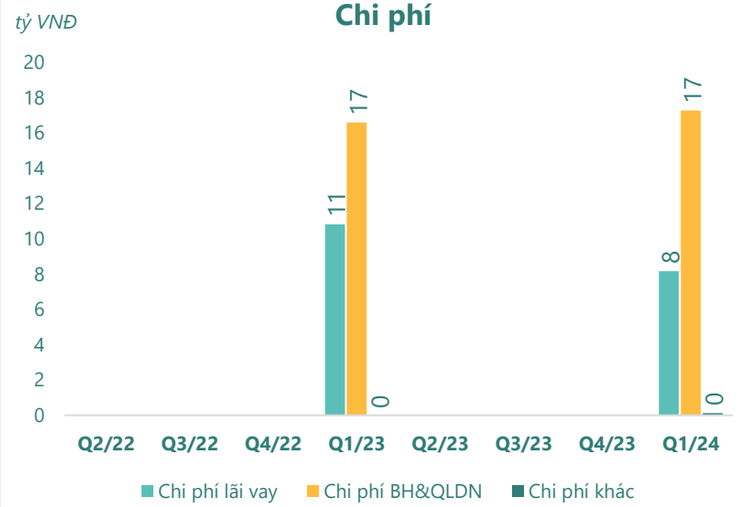

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

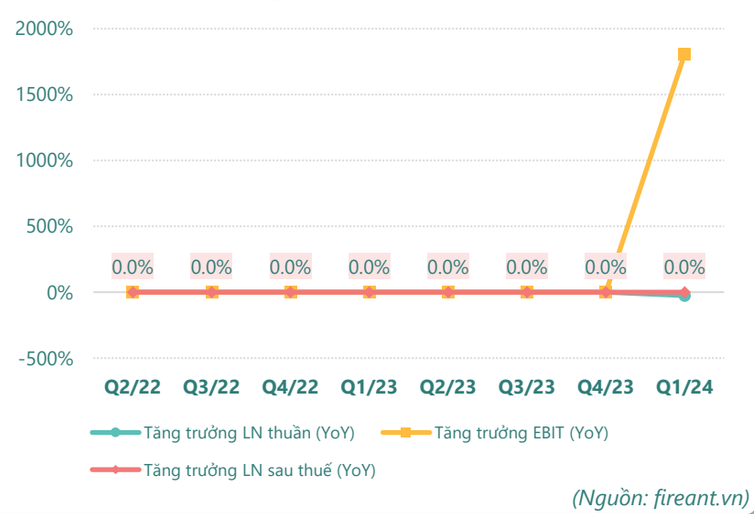

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

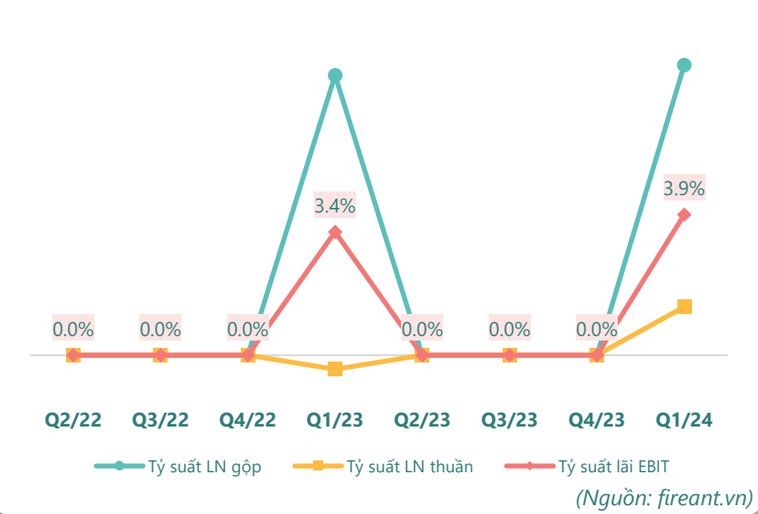

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

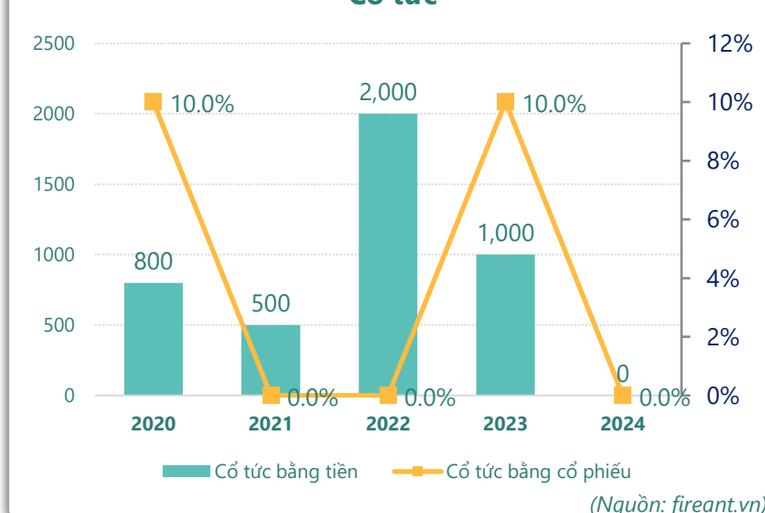

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

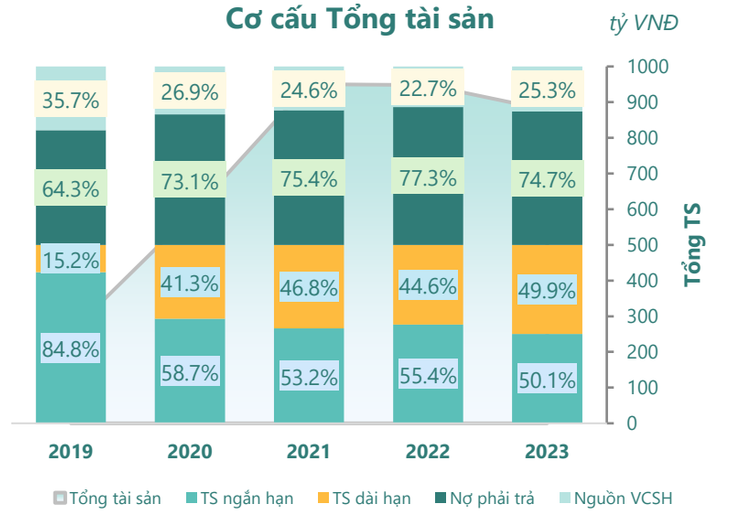

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

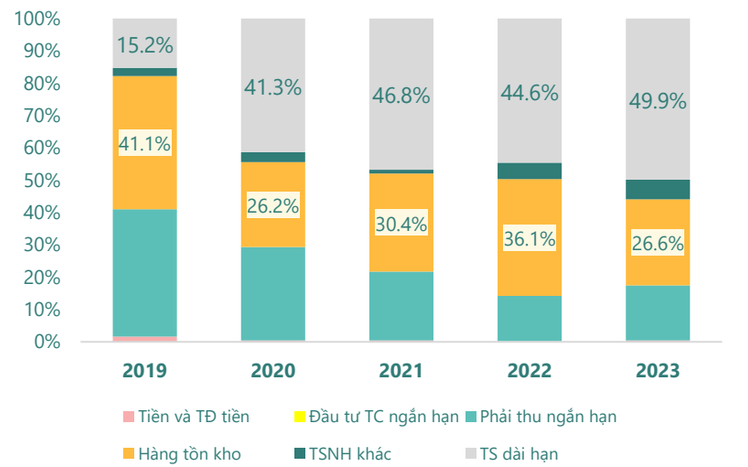

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

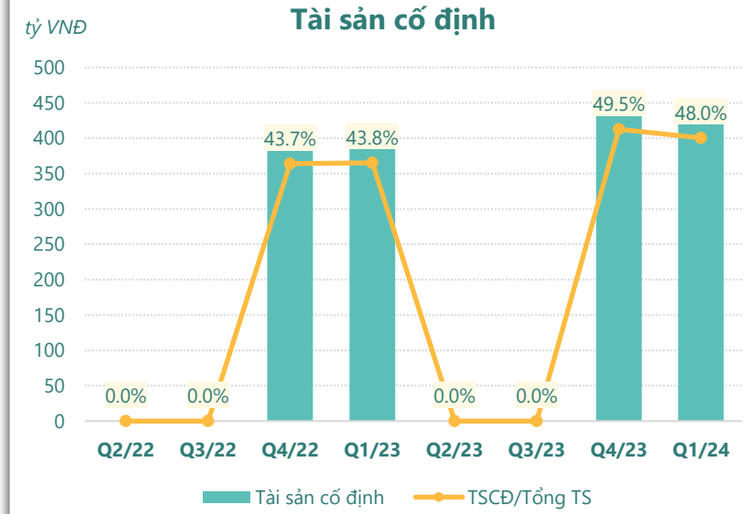

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

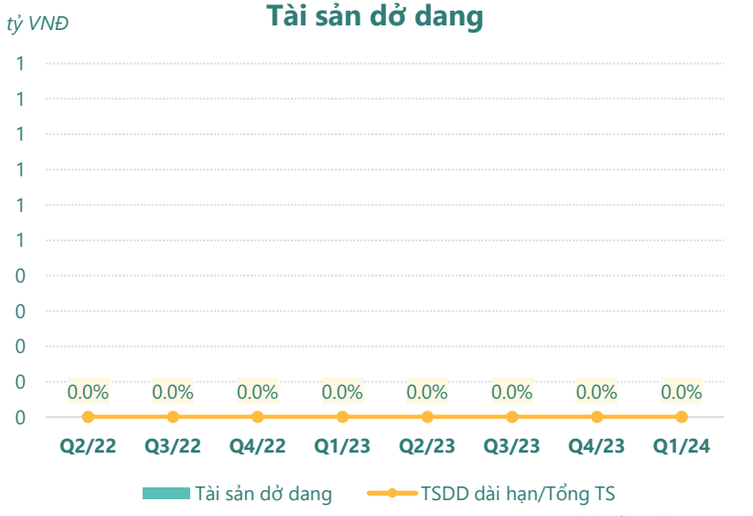

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

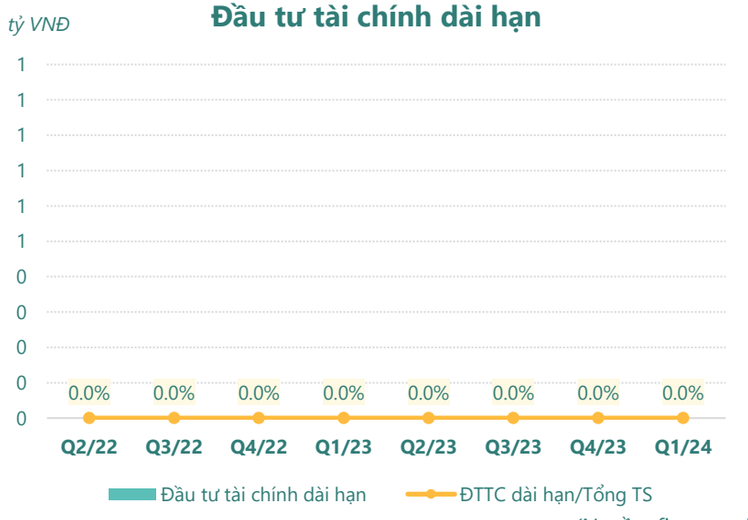

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

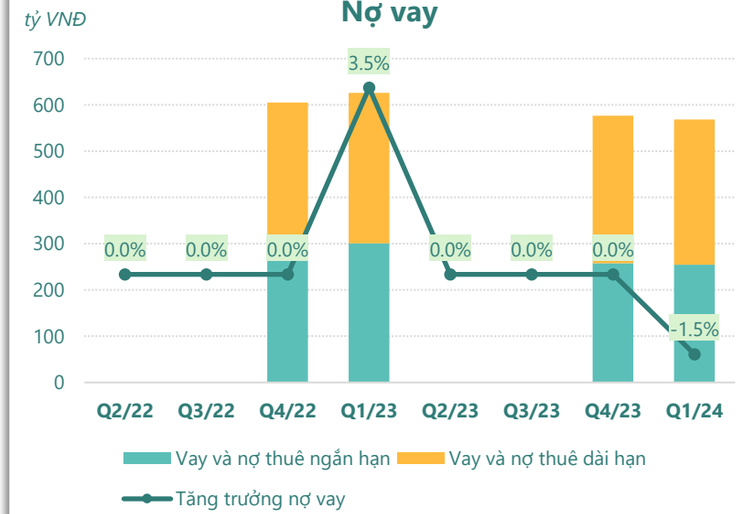

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

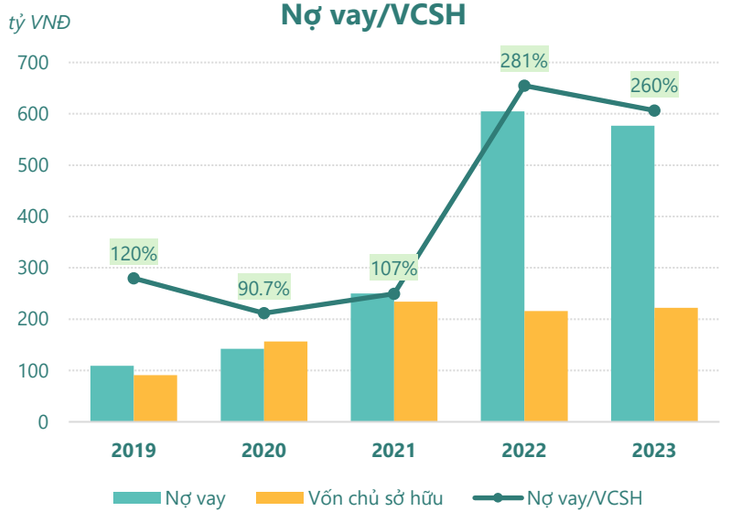

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

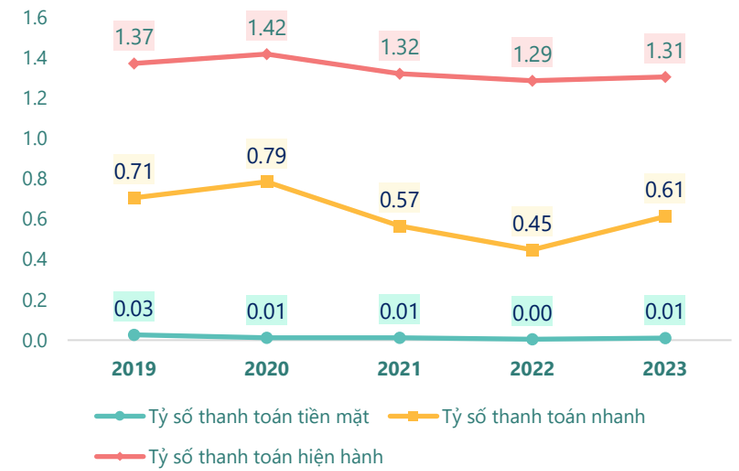

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

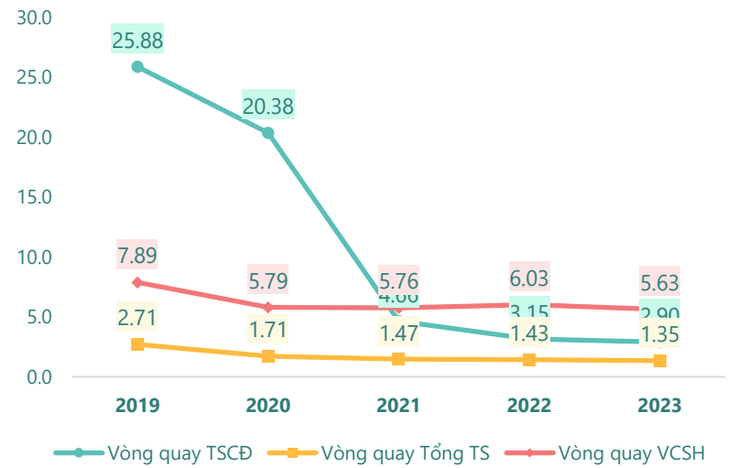

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

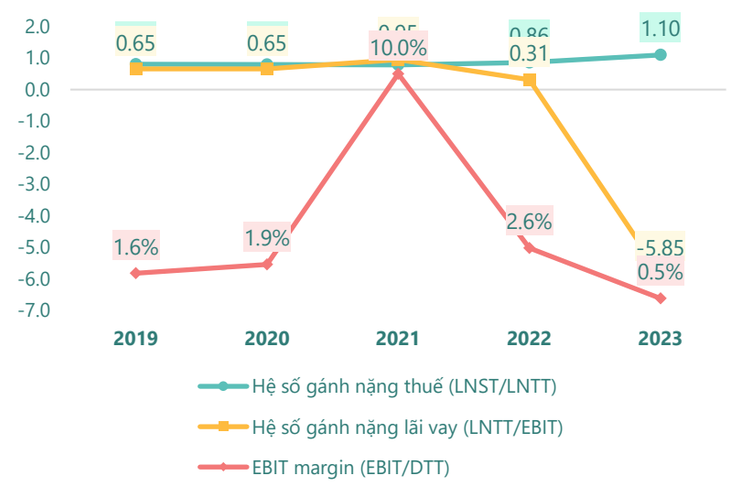

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

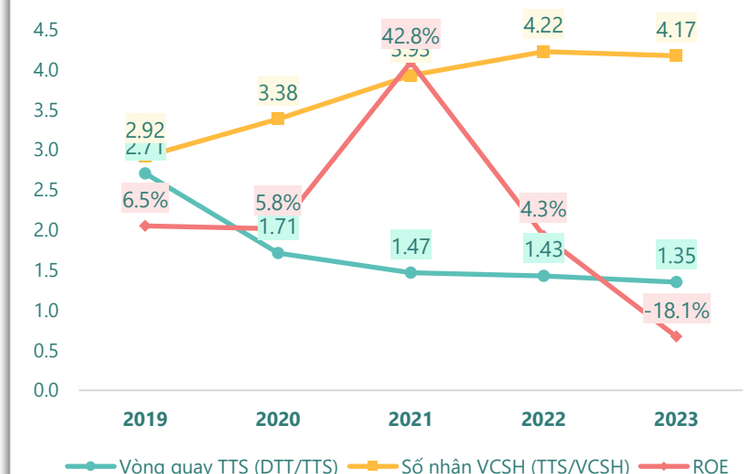

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

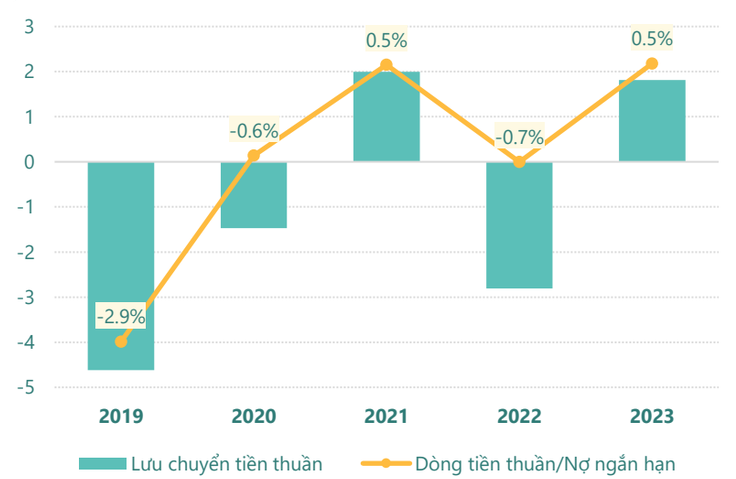

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**325**	**294**	**10.5%**	**1,232**	**1,354**	**-9.1%**
Giá vốn hàng bán	299	271	10.3%	1,161	1,267	-8.3%
Lợi nhuận gộp	26.0	22.6	15.0%	70.2	87.6	-19.8%
Doanh thu HĐTC	5.55	4.71	17.9%	20.4	38.3	-46.8%
Chi phí TC	9.93	11.9	-16.5%	55.7	35.3	57.9%
Chi phí lãi vay	8.16	10.8	-24.4%	42.2	24.4	72.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	12.9	12.3	4.5%	52.4	57.0	-8.1%
Chi phí QLDN	**4.42**	**4.32**	**2.4%**	**19.1**	**21.8**	**-12.2%**
LN thuần từ HĐKD	4.33	-1.14	480%	-36.7	11.8	-411%
Lợi nhuận khác	**0.09**	**0.29**	**-67.9%**	**0.61**	**-0.57**	**205%**
LN trước thuế	4.43	-0.85	621%	-36.1	11.2	-421%
Lợi nhuận sau thuế	**4.43**	**-0.85**	**621%**	**-39.6**	**9.63**	**-511%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.43**	**-0.85**	**621%**	**-39.6**	**9.63**	**-511%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	267
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	-265
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	3.69
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.07**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	5.77

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**889**	**878**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	459	440	4.3%
Tiền và tương đương tiền	5.77	3.69	56.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	122	150	-18.6%
Hàng tồn kho	281	233	20.5%
Tài sản ngắn hạn khác	50.0	52.9	-5.5%
Tài sản dài hạn	**430**	**438**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	427	435	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.96**	**3.30**	**-10.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	662	656	1.0%
Nợ ngắn hạn	**348**	**337**	**3.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	254	258	-1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	77.3	56.2	37.6%
Nợ dài hạn	314	319	-1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	314	319	-1.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**226**	**222**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**226**	**222**	**2.0%**
Vốn điều lệ	133	133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)